

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2016 - 2017

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2017

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá GV, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với GV.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao của trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM

2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://student.uit.edu.vn> đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 23/12/2016 – 20/01/2017

- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 06/02/2017 – 20/02/2017

- Viết báo cáo: 21/02/2017 – 07/03/2017

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng phiếu khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học khác, đồng thời phiếu khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học lý thuyết gồm 16 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung về: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- *Mức 1*: Chưa Tốt/Hài lòng 1 điểm

- *Mức 2*: Bình thường 2 điểm

- *Mức 3*: Tốt/Hài lòng 3 điểm

- *Mức 4*: Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Quy định về việc SV thực hiện khảo sát môn học (bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT 1, thực hành PT 2) như sau: SV đăng ký ≤ 4 môn học, phải thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký; SV đăng ký > 4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được từ 3203/4231 SV (75.7%) tham gia khảo sát ở HKI năm học 2016-2017 cho thấy phần lớn SV đều thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 7 SV đăng ký ≤ 4 môn học (0.9%) và 36 SV đăng ký > 4 môn học (1.5%) thực hiện khảo sát dưới 50% số môn học đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký ≤ 4 môn học (N= 736)		SV đăng ký > 4 môn học (N= 2467)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
100%	723	98.2	2381	96.5
50% - <100%	7	0.9	50	2.0
< 50%	7	0.9	36	1.5

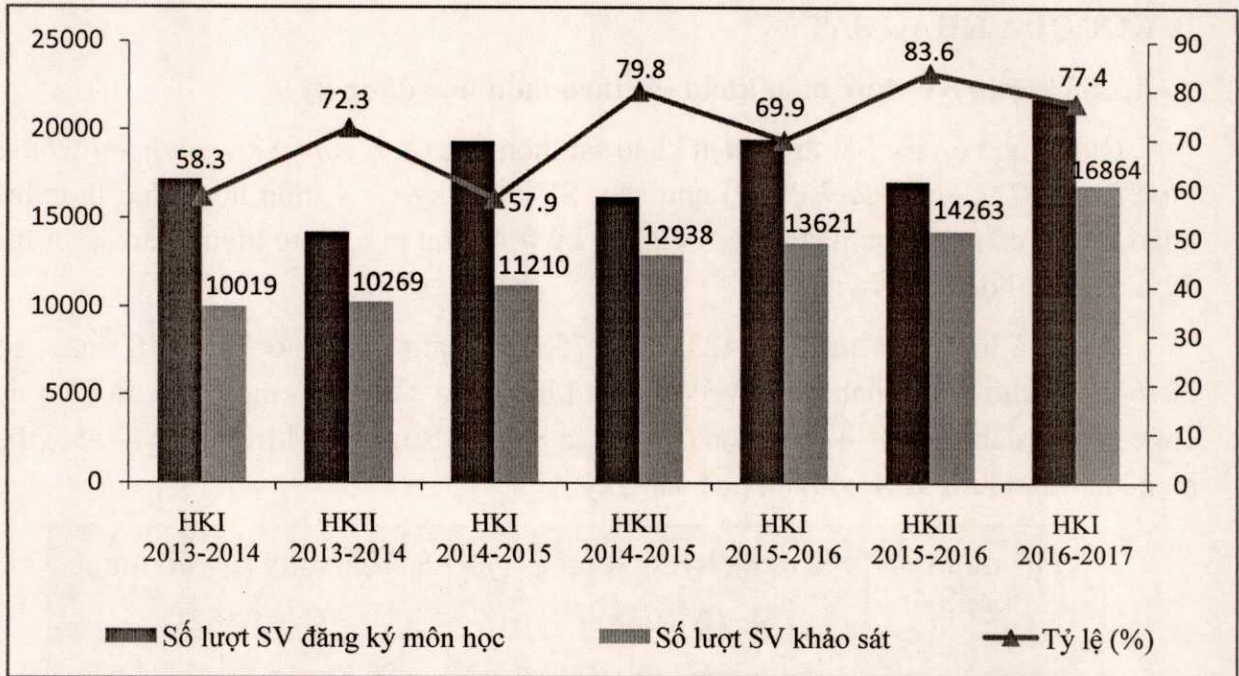
Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học

2. Thực trạng số phiếu và thông tin chung đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ I năm học 2016- 2017 toàn trường có 131 môn học (389 lớp) với 171 GV tham gia giảng dạy, số lượt SV đăng ký các môn học là 17071 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

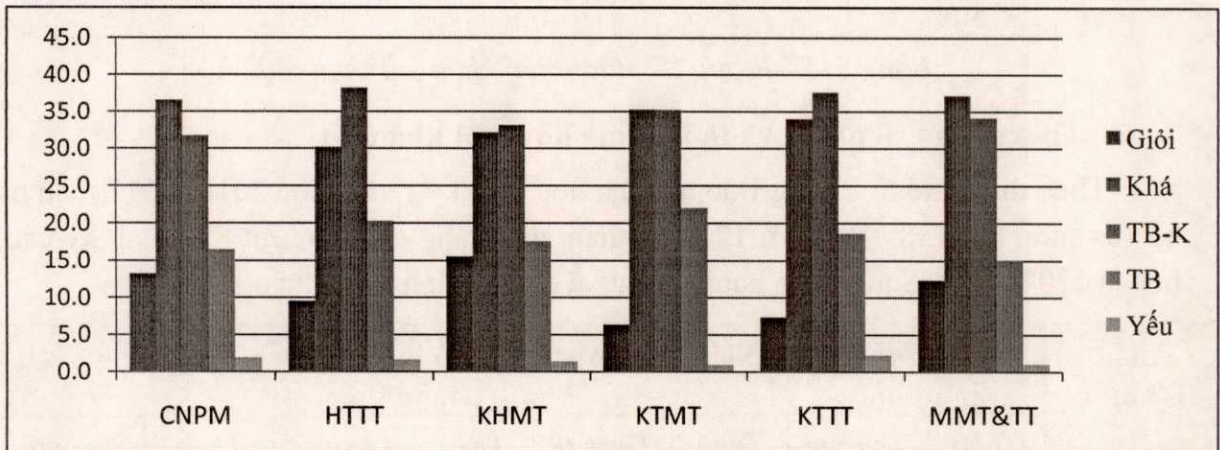
Khoa/ Bộ môn	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên		
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỉ lệ (%)
BMAV	6	6	35	35	11	11	1429	1146	80.2
BMTL	6	6	74	74	11	11	4496	3391	75.4
CNPM	17	17	39	39	17	17	2499	1781	71.3
HTTT	41	41	72	72	43	43	3020	2305	76.3
KHMT	17	17	41	41	21	21	2325	1749	75.2
KTMT	14	14	37	37	20	20	1946	1489	76.5
KH&KTTT	5	5	5	5	5	5	332	297	89.5
MMT&TT	20	20	51	51	19	19	2939	2410	82.0
PĐTĐH	5	5	35	35	24	24	2811	2296	81.7
Tổng cộng	131	131	389	389	171	171	21797	16864	
Tỉ lệ (%)		100		100		100		77.4	

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



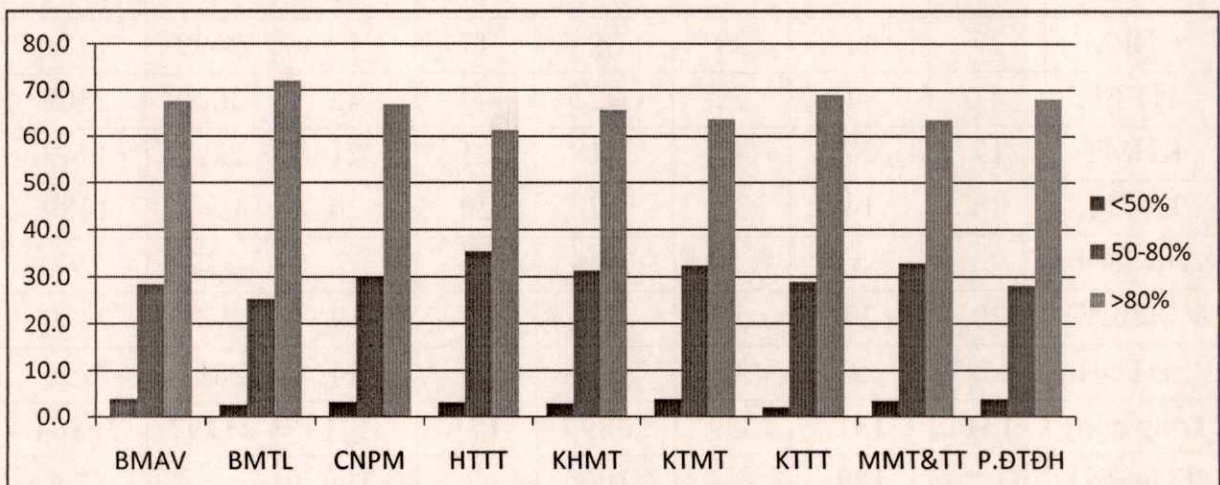
Biểu đồ 1. Số lượt SV theo đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

Học lực của SV:



Biểu đồ 2. Học lực của SV (%)

Thời gian lên lớp của SV:



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV (%)

3. Kết quả khảo sát

3.1. SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 389 lớp học đã khảo sát, có 371 lớp (95.4%) có từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát; 18 lớp (4.6%) có dưới 50% SV tham gia khảo sát.

Phần báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát dưới 50%. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “ĐTB các lớp <50%” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp <50%”.

Bảng câu hỏi dành cho môn học lý thuyết gồm có 16 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	10.9	41		42.8	
2	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle	9.9	38.3		46.6	
3	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	11.4	39		45	
4	Giảng viên trình bày các vấn đề trong môn học mang tính cập nhật, chuẩn xác và có liên hệ thực tiễn	9.8	39.7		46	
5	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	11.4	38.7		44.7	
6	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt	11.2	37.4		46.3	
7	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp	7.8	34.7		53.4	
8	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	8.6	37.7		49.5	
9	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học	7.3	37.7		51.1	
10	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình	8	35.4		52.6	
11	Giảng viên sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	8.3	39.7		48	
12	Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ SV trong quá trình học	11.5	37.6		44.1	

13	Giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị	8	38.7	48.9
14	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	8.9	40.1	46.4
15	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng như mục tiêu môn học	10.7	40.5	44.1
16	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	9.2	40.5	45.4

Bảng 3. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Nhìn chung, không có sự cách biệt nhiều về tỷ lệ SV đánh giá Tốt/hài lòng và Rất tốt/hài lòng (gọi chung là *Hài lòng*) giữa các tiêu chí với nhau. Tất cả các tiêu chí đều có trên 80% SV hài lòng (**81.1% - 88.8%**) Tỷ lệ này giảm không đáng kể so với kết quả thu được của năm học 2015-2016: HKI (**82.4% - 89.4%**) và HKII (**83.8% - 89.4%**). Trong đó:

- Tiêu chí 9- *Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học* (88.8%) tiếp tục là tiêu chí được SV hài lòng cao nhất qua nhiều đợt khảo sát;

- Tiếp theo là nhóm các tiêu chí 7, 8, 10, 11, 13, 14 có tỷ lệ SV hài lòng cao, tương đối ổn định qua các đợt khảo sát (88.1% - 86.5%);

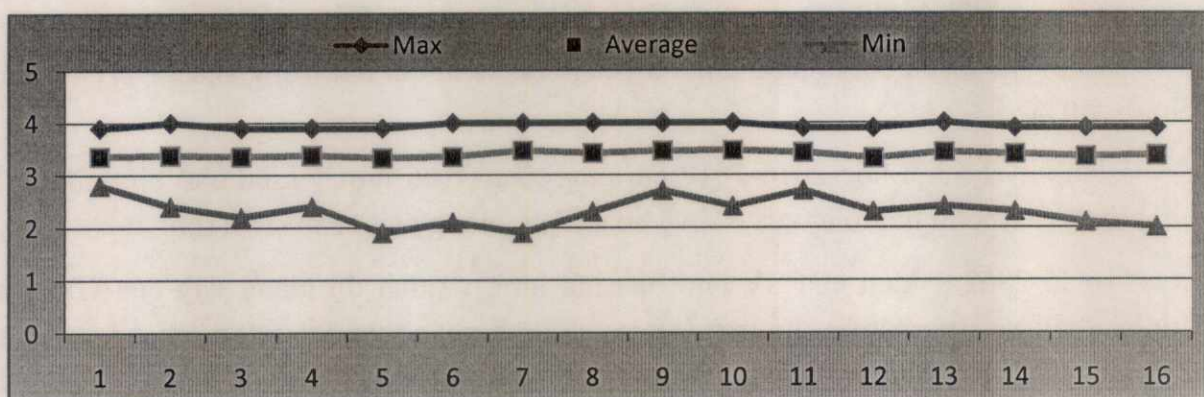
- 85.9% là tỷ lệ SV hài lòng về chất lượng giảng dạy của môn học;

- Các tiêu chí còn lại có mức hài lòng từ 83.4% - 85.9% tập trung đánh giá về phương pháp giảng dạy của GV, về phòng ốc, trang thiết bị, giáo trình, tài liệu phục vụ môn học,....;

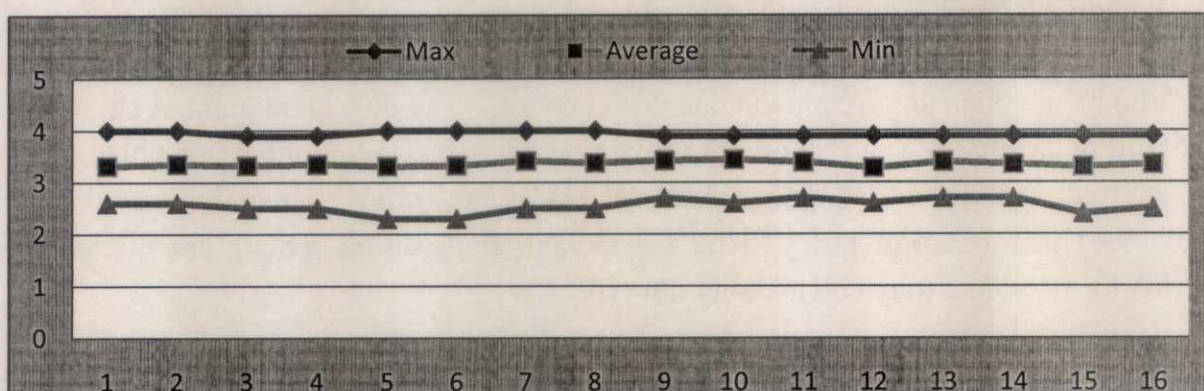
- Tiêu chí 12- *Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học* có tỷ lệ hài lòng thấp nhất (81.1%). Kết quả này cũng được SV phản ánh trong phần ý kiến thêm là ngoài thời gian lên lớp, một số GV chưa nhiệt tình, chủ động giải đáp thắc mắc, giúp đỡ khi có yêu cầu từ SV thông qua hệ thống Moodle của Trường.

Từ HKII năm học 2014-2015 đến nay, tất cả tiêu chí đánh giá về hoạt động giảng dạy của GV ở các môn lý thuyết luôn có tỷ lệ hài lòng trên 80% Đây là dấu hiệu cho thấy sự cải tiến trong giảng dạy của GV so với những năm học trước đó. Tuy nhiên, để nâng cao mức độ hài lòng của người học, đòi hỏi GV phải không ngừng cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy và tăng cường sự liên hệ để kịp thời hỗ trợ cho SV.

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm trung bình, cao nhất và thấp nhất của 16 tiêu chí theo kết quả đánh giá của 389 lớp ở học kỳ này và ở HKI, 2016-2017:



Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí HKI, 2016-2017



Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí HKII, 2015-2016

3.2. Điểm trung bình theo lớp của GV dựa trên hoạt động giảng dạy

Điểm trung bình của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

- Xét từng tiêu chí: Có 301 GV (81.1%) được SV đánh giá ≥ 3 điểm ở tất cả các tiêu chí; 3 GV (0.8%) có điểm đánh giá < 3 ở tất cả các tiêu chí là: GV Vũ Trí Dũng (SS004.H12); GV Chung Quang Khánh (CE103.H12); GV Đỗ Duy Thanh (IS336.H12).

- Xét trung bình 16 tiêu chí: Có 358 GV (96.5%) có điểm trung bình ≥ 3.0 điểm (mức Hải lòng/Tốt); 13 GV (3.4%) có điểm trung bình < 3.0 điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.9, thấp nhất là 2.4 của GV Lê Lam Sơn (CS3363.H11.CTTT).

Dưới đây là bảng tóm tắt mức điểm trung bình của GV:

TT	Nội dung	HKI, 2016-2017		HKII, 2015-2016		HKI, 2015-2016	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
1	Điểm tất cả các tiêu chí ≥ 3.0	301	81.1	249	83	248	81.8
2	Điểm tất cả các tiêu chí < 3.0	3	0.8	1	0.3	3	1
3	Điểm trung bình < 3.0	13	3.4	12	4	9	2.9
4	Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5	162	43.7	198	66	165	54.3
5	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	196	52.9	90	30	130	42.8
6	Điểm trung bình cao nhất	3.9		3.9		3.9	
7	Điểm trung bình thấp nhất	2.4		2.7		2.5	

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

2.2. Ý kiến thêm

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp $\geq 50\%$ ”.

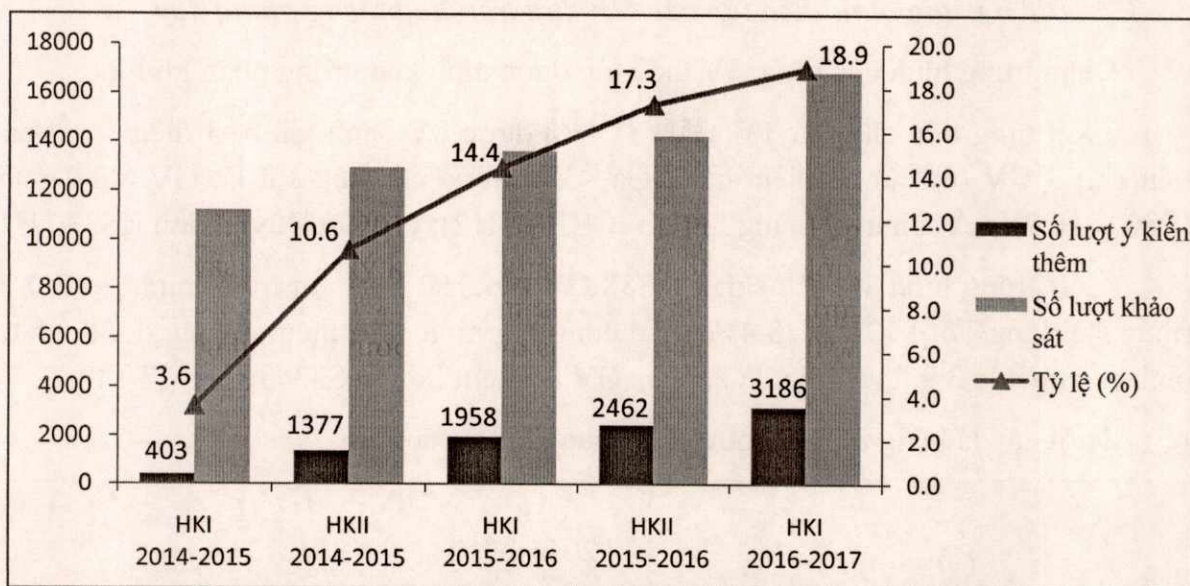
Học kỳ I, năm học 2016-2017 có tổng cộng 3186 lượt ý kiến cho biết những điều hài lòng và không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV. Trong đó:

- Có 2962 ý kiến của SV cho biết hài lòng về thái độ giảng dạy của GV (“nhiệt tình”, “vui vẻ”, tận tâm”, “hỗ trợ”...); về phương pháp giảng dạy (“dễ hiểu”, “đổi mới”, “sinh động”, “truyền đạt tốt”, “dễ tiếp thu”...); về nội dung môn học (“cập nhật”, “thiết thực”, “tính thực tiễn”...); GV “sử dụng giờ lên lớp hiệu quả”, chỉ dạy nhiều bài học về kỹ năng, về môi trường làm việc thực tế.

- Có 854 ý kiến của SV không hài lòng tập trung một số điểm: “dạy quá nhanh”, “khó hiểu”; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; “ít ví dụ”, chưa giải bài tập nhiều; GV ít tương tác khi SV cần trao đổi qua email, điện thoại; GV còn phụ thuộc nhiều vào slide; tình trạng “trễ giờ”, “dạy quá giờ” của các GV vẫn được SV phản ánh;...

- Ngoài ra, có một số ý kiến SV phản ánh giảng đường, phòng học quá nóng, máy tính tốc độ chậm, máy chiếu không nhìn rõ.

Từ biểu đồ 6, có thể thấy bên cạnh việc tham gia đầy đủ các khảo sát, SV đã ngày càng quan tâm đóng góp ý kiến về những điều hài lòng và chưa hài lòng đối với hoạt động giảng dạy của GV.



Biểu đồ 6. Số lượt ý kiến thêm qua các đợt khảo sát gần đây

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ I, năm học 2016-2017, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát với 389/389 lớp, đạt tỉ lệ 100%. Trong đó, 371 lớp (95.4%) có $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát và 18 lớp (4.6%) có $< 50\%$ SV tham gia. So với nhiều học kỳ trước, các lớp có tỷ lệ khảo sát $< 50\%$ đã giảm rất nhiều.

Tất cả tiêu chí khảo sát đều được SV đánh giá hài lòng trên 80%, tỷ lệ này ổn định qua nhiều học kỳ gần đây. Một số tiêu chí có mức độ hài lòng cao như: tiêu chí 9- *Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học*, tiêu chí 7- *Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp*, tiêu chí 10- *Giảng viên tận tâm, nhiệt tình*,...

Kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.4 và cao nhất là 3.9 điểm. 96.6% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên (2015-2016: HKII (96%), HKI (97.4%); 2014-2015: HKII (91.4%), HKI (60.6%).

Có 2962/3186 ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Tuy nhiên, còn tồn tại một số nội dung cần cải thiện để nâng cao sự hài lòng của người học. Những ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập hầu như rất ít.

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau hoạt động khảo sát tiếp tục có kết quả tốt, SV tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông để SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia, tham gia có trách nhiệm;

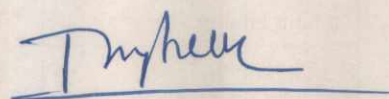
- Nhà trường tiếp tục duy trì việc kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Khoa/ bộ môn cần được sử dụng kết quả từ khảo sát để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

- Có hình thức khen thưởng, tuyên dương các GV giảng dạy có điểm đánh giá đánh và nhận xét tốt qua nhiều học kỳ, nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHỤ TRÁCH PHÒNG**



Trịnh Thị Mỹ Hiền

PHỤ LỤC
ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA GIẢNG VIÊN MÔN HỌC LT HỌC KỲ I, NĂM 2016-2017

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4
1.	Hồ Thị Xuân Vương	BMAV	Anh văn 2	CLC	35	25	71.4	3.7
2.	Tạ Kim Hoàng	BMAV	Anh văn 3	CNTN	23	22	95.7	3.6
3.	Hồ Thị Xuân Vương	BMAV	Anh văn 1	CQUI	41	31	75.6	3.6
4.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 2	CQUI	69	57	82.6	3.6
5.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	40	31	77.5	3.6
6.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 3	CLC	27	21	77.8	3.5
7.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 1	CLC	35	29	82.9	3.5
8.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 1	CLC	28	25	89.3	3.5
9.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CLC	18	15	83.3	3.5
10.	Hồ Thị Xuân Vương	BMAV	Anh văn 1	CQUI	40	35	87.5	3.5
11.	Hồ Thị Xuân Vương	BMAV	Anh văn 3	CQUI	50	48	96.0	3.5
12.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 3	CQUI	68	56	82.4	3.5
13.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 1	CQUI	50	38	76.0	3.5
14.	Tạ Kim Hoàng	BMAV	Anh văn 3	CQUI	61	46	75.4	3.5
15.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	37	34	91.9	3.5
16.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 1	CQUI	56	41	73.2	3.5
17.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 1	KSTN	31	29	93.5	3.5
18.	Hồ Thị Xuân Vương	BMAV	Anh văn 3	CLC	18	16	88.9	3.4
19.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 1	CLC	30	21	70.0	3.4
20.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 1	CLC	32	25	78.1	3.4
21.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CLC	13	12	92.3	3.4
22.	Lê Hoàng Quân	BMAV	Anh văn 1	CQUI	47	38	80.9	3.4
23.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	56	41	73.2	3.4
24.	Nguyễn Thị Đoàn Thư	BMAV	Anh văn 2	CQUI	44	34	77.3	3.4
25.	Tạ Kim Hoàng	BMAV	Anh văn 1	CQUI	65	44	67.7	3.4
26.	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 2	CLC	33	27	81.8	3.3
27.	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 1	CQUI	41	27	65.9	3.3
28.	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 1	CQUI	53	41	77.4	3.3
29.	Nguyễn Thị Đoàn Thư	BMAV	Anh văn 1	CQUI	56	48	85.7	3.3
30.	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 1	CLC	37	25	67.6	3.2
31.	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	53	41	77.4	3.2

32.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	31	31	100.0	3.2
33.	Võ Thị Hồng Lê	BMAV	Anh văn 1	CQUI	43	29	67.4	3.1
34.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 1	CLC	36	33	91.7	3
35.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CQUI	32	30	93.8	3
36.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	32	26	81.3	3.9
37.	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Nhập môn điện tử	CLC	32	27	84.4	3.9
38.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CNTN	17	16	94.1	3.9
39.	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Nhập môn điện tử	CNTN	17	15	88.2	3.9
40.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	45	34	75.6	3.8
41.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CLC	35	30	85.7	3.8
42.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CLC	31	26	83.9	3.8
43.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	37	31	83.8	3.7
44.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	46	38	82.6	3.7
45.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CLC	43	35	81.4	3.7
46.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CLC	45	36	80.0	3.7
47.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CLC	39	32	82.1	3.7
48.	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Nhập môn điện tử	CLC	43	36	83.7	3.7
49.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn điện tử	CLC	44	36	81.8	3.7
50.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn điện tử	CLC	34	31	91.2	3.7
51.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CNTN	39	38	97.4	3.7
52.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CQUI	67	40	59.7	3.7
53.	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Nhập môn điện tử	CQUI	62	40	64.5	3.7
54.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn điện tử	CQUI	104	77	74.0	3.7
55.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn điện tử	CQUI	64	39	60.9	3.7
56.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	KSTN	31	28	90.3	3.7
57.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	KSTN	24	21	87.5	3.7
58.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	39	32	82.1	3.6
59.	Dương Tôn Đàm	BMTL	Xác suất thống kê	CLC	24	21	87.5	3.6
60.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	26	13	50.0	3.6
61.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	31	20	64.5	3.6
62.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	33	26	78.8	3.6
63.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	38	34	89.5	3.6
64.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	42	34	81.0	3.6
65.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	44	35	79.5	3.6
66.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn điện tử	CLC	40	22	55.0	3.6
67.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	101	87	86.1	3.6
68.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	92	81	88.0	3.6
69.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CQUI	138	100	72.5	3.6

70.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CQUI	98	72	73.5	3.6
71.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	112	78	69.6	3.6
72.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	94	90	95.7	3.6
73.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	98	79	80.6	3.6
74.	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Nhập môn điện tử	CQUI	97	77	79.4	3.6
75.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn điện tử	CQUI	111	88	79.3	3.6
76.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn điện tử	KSTN	24	21	87.5	3.6
77.	Trần Minh Hoàng	BMTL	Giải tích 1	CNTN	17	16	94.1	3.5
78.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	100	84	84.0	3.5
79.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	44	38	86.4	3.5
80.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	115	81	70.4	3.5
81.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	100	79	79.0	3.5
82.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	61	39	63.9	3.5
83.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	70	56	80.0	3.5
84.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CQUI	58	41	70.7	3.5
85.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	95	64	67.4	3.5
86.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	52	38	73.1	3.5
87.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn điện tử	CQUI	94	68	72.3	3.5
88.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn điện tử	CQUI	95	63	66.3	3.5
89.	Dương Ngọc Hào	BMTL	Giải tích 1	CLC	37	21	56.8	3.4
90.	Dương Ngọc Hào	BMTL	Giải tích 1	CLC	35	24	68.6	3.4
91.	Dương Tôn Đàm	BMTL	Xác suất thống kê	CLC	25	23	92.0	3.4
92.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn điện tử	CLC	45	35	77.8	3.4
93.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	76	64	84.2	3.4
94.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Giải tích 1	CQUI	96	63	65.6	3.4
95.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 2	CQUI	47	25	53.2	3.4
96.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn điện tử	CQUI	100	72	72.0	3.4
97.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 1	CQUI	63	40	63.5	3.4
98.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn điện tử	CLC	33	23	69.7	3.3
99.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	46	37	80.4	3.3
100.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	37	27	73.0	3.3
101.	Dương Tôn Đàm	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	107	78	72.9	3.3
102.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 1	CQUI	103	73	70.9	3.3
103.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	KSTN	24	21	87.5	3.3
104.	Dương Tôn Đàm	BMTL	Giải tích 1	CQUI	103	80	77.7	3.2
105.	Dương Tôn Đàm	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	99	68	68.7	3.2
106.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	61	36	59.0	3.2
107.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	37	21	56.8	3.1

108.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 1	CQUI	109	78	71.6	3.1
109.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	99	73	73.7	3.1
110.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Nhập môn ứng dụng di động	CLC	20	16	80.0	3.9
111.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CLC	25	22	88.0	3.7
112.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trên thiết bị di động	CLC	14	12	85.7	3.7
113.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Giao tiếp người máy	CLC	23	21	91.3	3.7
114.	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CLC	27	18	66.7	3.7
115.	Phạm Thi Vương	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	111	70	63.1	3.7
116.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CLC	25	22	88.0	3.6
117.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trên thiết bị di động	CQUI	86	57	66.3	3.6
118.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	81	50	61.7	3.6
119.	Nguyễn Hồng Hải	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	96	83	86.5	3.6
120.	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Chuyên đề Mobile and Pervasive Computing	CQUI	81	41	50.6	3.6
121.	Phạm Thi Vương	CNPM	Mẫu thiết kế	CQUI	76	40	52.6	3.6
122.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Serminar các vấn đề hiện đại của CNPM	CQUI	83	45	54.2	3.6
123.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Nhập môn ứng dụng di động	CLC	32	30	93.8	3.5
124.	Trần Anh Dũng	CNPM	Công nghệ Web và ứng dụng	CLC	27	26	96.3	3.5
125.	Huỳnh Ngọc Tín	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	101	79	78.2	3.5
126.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Nhập môn ứng dụng di động	CQUI	82	74	90.2	3.5
127.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Nhập môn ứng dụng di động	CQUI	67	46	68.7	3.5
128.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	121	79	65.3	3.5
129.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	43	34	79.1	3.5
130.	Phạm Thi Vương	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	123	87	70.7	3.5
131.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	101	73	72.3	3.4
132.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	84	57	67.9	3.4
133.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	43	33	76.7	3.4
134.	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	81	59	72.8	3.4
135.	Đình Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Lập trình game nâng cao	CQUI	20	15	75.0	3.4
136.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CLC	19	16	84.2	3.3
137.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CQUI	83	48	57.8	3.3
138.	Phan Trung Hiếu	CNPM	Chuyên đề E	CQUI	50	38	76.0	3.3
139.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	86	78	90.7	3.3

140.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CLC	33	30	90.9	3.2
141.	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CLC	21	18	85.7	3.2
142.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	70	49	70.0	3.2
143.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	110	61	55.5	3.2
144.	Trần Anh Dũng	CNPM	Công nghệ Web và ứng dụng	CQUI	96	74	77.1	3.2
145.	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	42	33	78.6	3.2
146.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	105	77	73.3	3.1
147.	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CLC	43	38	88.4	2.5
148.	Trần Minh Triết	HTTT	Lập trình hướng đối tượng nâng cao cho môi trường	CTTT	25	16	64.0	3.8
149.	Đỗ Phúc	HTTT	Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu	CTTT	38	32	84.2	3.8
150.	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu phân tán	CQUI	18	10	55.6	3.7
151.	Vũ Minh Sang	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	44	89.8	3.7
152.	Hồ Bảo Quốc	HTTT	Quản lý dự án hệ thống thông tin	CTTT	21	18	85.7	3.7
153.	Đỗ Phúc	HTTT	Các hệ cơ sở dữ liệu phân tán	CTTT	22	18	81.8	3.7
154.	Cao Thị Nhận	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CLC	21	16	76.2	3.6
155.	Cao Thị Nhận	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	39	27	69.2	3.6
156.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Lập trình Java	CLC	21	16	76.2	3.6
157.	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	38	30	78.9	3.6
158.	Cao Thị Nhận	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	43	87.8	3.6
159.	Quản Thành Thơ	HTTT	Cấu trúc tập tin	CTTT	22	19	86.4	3.6
160.	Tô Hoài Việt	HTTT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CTTT	45	38	84.4	3.6
161.	Đình Điền	HTTT	Hệ thống máy tính	CTTT	44	39	88.6	3.6
162.	Cao Thị Kim Tuyến	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	51	45	88.2	3.5
163.	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	44	89.8	3.5
164.	Trình Trọng Tín	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	49	33	67.3	3.5
165.	Trương Thu Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	52	43	82.7	3.5
166.	Nguyễn Tuấn Nam	HTTT	Mạng máy tính	CTTT	24	16	66.7	3.5
167.	Nguyễn Văn Minh Mẫn	HTTT	Toán rời rạc cho máy tính	CTTT	46	40	87.0	3.5
168.	Phan Bách Thắng	HTTT	Vật lý đại cương I	CTTT	45	38	84.4	3.5
169.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CLC	19	15	78.9	3.4
170.	Trương Thu Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	38	32	84.2	3.4
171.	Vũ Minh Sang	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	40	33	82.5	3.4
172.	Cao Thị Nhận	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	49	43	87.8	3.4
173.	Trịnh Minh Tuấn	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	43	89.6	3.4
174.	Trình Trọng Tín	HTTT	Phân tích thiết kế quy trình nghiệp vụ doanh nghiệp	CQUI	30	24	80.0	3.4
175.	Văn Đức Sơn Hà	HTTT	Quản trị quan hệ khách hàng và nhà cung cấp	CQUI	34	27	79.4	3.4

176.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	HTTT	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	CTTT	46	38	82.6	3.4
177.	Phạm Hoàng Anh	HTTT	Hệ điều hành	CTTT	26	16	61.5	3.4
178.	Lê Ngô Thục Vi	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	38	30	78.9	3.3
179.	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	CLC	22	17	77.3	3.3
180.	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CNTN	37	37	100.0	3.3
181.	Cao Thị Kim Tuyền	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	50	43	86.0	3.3
182.	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	50	46	92.0	3.3
183.	Ngô Thanh Hùng	HTTT	Điện toán đám mây	CQUI	65	33	50.8	3.3
184.	Nguyễn Văn Xanh	HTTT	Nhập môn Hệ thống thông tin địa lý	CQUI	66	52	78.8	3.3
185.	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	35	26	74.3	3.3
186.	Thái Bảo Trân	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	44	38	86.4	3.3
187.	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	56	52	92.9	3.3
188.	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	52	39	75.0	3.3
189.	Đỗ Phúc	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	40	34	85.0	3.3
190.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Kho dữ liệu và OLAP	CQUI	42	25	59.5	3.3
191.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	51	48	94.1	3.3
192.	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	Cơ sở dữ liệu	KSTN	30	27	90.0	3.3
193.	Cao Thị Nhận	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	30	22	73.3	3.2
194.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CLC	21	16	76.2	3.2
195.	Dương Minh Đức	HTTT	Hệ hỗ trợ quyết định	CQUI	16	12	75.0	3.2
196.	Nguyễn Hồ Duy Trí	HTTT	Khai thác dữ liệu	CQUI	35	25	71.4	3.2
197.	Nguyễn Thị Hạnh	HTTT	Pháp luật trong Thương mại điện tử	CQUI	30	25	83.3	3.2
198.	Vũ Minh Sang	HTTT	Lập trình Java	CQUI	53	39	73.6	3.2
199.	Vũ Minh Sang	HTTT	Lập trình Java	CQUI	49	42	85.7	3.2
200.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	43	37	86.0	3.2
201.	Phạm Hoàng Uyên	HTTT	Thống kê	CTTT	24	16	66.7	3.2
202.	Huỳnh Ngọc Tín	HTTT	Mạng xã hội	CQUI	100	61	61.0	3.1
203.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	84	70	83.3	3.1
204.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	82	66	80.5	3.1
205.	Ngô Thanh Hùng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	51	37	72.5	3
206.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	114	90	78.9	2.9
207.	Phạm Văn Hậu	HTTT	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	CQUI	50	41	82.0	2.9
208.	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	CQUI	60	54	90.0	2.9
209.	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	CQUI	106	84	79.2	2.8
210.	Lê Lam Sơn	HTTT	Tổ chức ngôn ngữ lập trình	CTTT	25	16	64.0	2.4

211.	Nguyễn Trí Phúc	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	67	43	64.2	3.7
212.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	42	34	81.0	3.6
213.	Phạm Thị Vương	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	45	35	77.8	3.6
214.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	43	37	86.0	3.6
215.	Ngô Đức Thành	KHMT	Nhập môn lập trình	CNTN	17	17	100.0	3.6
216.	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Các vấn đề chọn lọc trong Thị giác máy tính	CQUI	35	25	71.4	3.6
217.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Phân tích và thiết kế thuật toán	CQUI	36	19	52.8	3.6
218.	Nguyễn Hoàng Tú Anh	KHMT	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	CNTN	28	26	92.9	3.5
219.	Nguyễn Trọng Chinh	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	105	84	80.0	3.5
220.	Mai Tiến Dũng	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	32	27	84.4	3.4
221.	Nguyễn Lưu Thùy Ngân	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	37	20	54.1	3.4
222.	Đỗ Văn Nhơn	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	35	25	71.4	3.4
223.	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	94	71	75.5	3.4
224.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Phân tích và thiết kế thuật toán	CQUI	83	63	75.9	3.4
225.	Nguyễn Trọng Chinh	KHMT	Các hệ thống hỏi	CQUI	41	34	82.9	3.4
226.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	80	56	70.0	3.4
227.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	CQUI	58	45	77.6	3.4
228.	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Toán rời rạc nâng cao	CQUI	28	23	82.1	3.4
229.	Trương Hải Bằng	KHMT	Hệ suy diễn mờ	CQUI	58	39	67.2	3.4
230.	Đỗ Văn Nhơn	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CNTN	14	14	100.0	3.3
231.	Mai Tiến Dũng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	102	75	73.5	3.3
232.	Mai Tiến Dũng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	89	62	69.7	3.3
233.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	66	40	60.6	3.3
234.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	44	28	63.6	3.3
235.	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Mạng neural và thuật giải di truyền	CQUI	30	25	83.3	3.3
236.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Ngôn ngữ lập trình C#	CQUI	60	43	71.7	3.3
237.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	33	31	93.9	3.2
238.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CNTN	34	31	91.2	3.2
239.	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CNTN	28	26	92.9	3.2
240.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	103	80	77.7	3.2
241.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CQUI	86	70	81.4	3.2
242.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	84	66	78.6	3.2
243.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	95	62	65.3	3.2
244.	Ngô Thanh Hùng	KHMT	Nhập môn lập trình	KSTN	26	24	92.3	3.2
245.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Dịch máy	CQUI	36	24	66.7	3.1

246.	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	78	59	75.6	3.1
247.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	46	31	67.4	3.1
248.	Trương Hải Bằng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	101	75	74.3	3.1
249.	Hồ Long Vân	KHMT	Máy học nâng cao	CQUI	70	55	78.6	3
250.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	92	73	79.3	3
251.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	32	72.7	3
252.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CLC	8	6	75.0	3.8
253.	Phan Đình Duy	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	33	26	78.8	3.7
254.	Lâm Đức Khải	KTMT	Kiến trúc máy tính	KSTN	30	27	90.0	3.7
255.	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	76	57	75.0	3.6
256.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	98	82	83.7	3.6
257.	Lâm Đức Khải	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	41	33	80.5	3.5
258.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Logic mờ và ứng dụng	CLC	9	7	77.8	3.5
259.	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	36	26	72.2	3.5
260.	Phan Đình Duy	KTMT	Các thiết bị và mạch điện tử	CLC	32	20	62.5	3.5
261.	Trương Văn Cường	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	31	24	77.4	3.5
262.	Đình Đức Anh Vũ	KTMT	Thiết kế luận lý số	CLC	33	19	57.6	3.5
263.	Nguyễn Duy Mạnh Thi	KTMT	Tự động hóa thiết kế vi mạch	CQUI	32	24	75.0	3.5
264.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Vi xử lý	CLC	31	19	61.3	3.4
265.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Kiến trúc máy tính	CNTN	37	37	100.0	3.4
266.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Vi xử lý	CQUI	65	49	75.4	3.4
267.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	70	56	80.0	3.4
268.	Phan Đình Duy	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	104	94	90.4	3.4
269.	Trịnh Lê Huy	KTMT	Các thiết bị và mạch điện tử	CQUI	110	88	80.0	3.4
270.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	41	31	75.6	3.3
271.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	102	98	96.1	3.3
272.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	78	64	82.1	3.3
273.	Nguyễn Hữu Lượng	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	92	65	70.7	3.3
274.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	60	42	70.0	3.2
275.	Lâm Đức Khải	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	101	89	88.1	3.2
276.	Ngô Hiếu Trường	KTMT	Thiết kế vi mạch số	CQUI	39	29	74.4	3.2
277.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	79	50	63.3	3.2
278.	Nguyễn Xuân Sâm	KTMT	Điều khiển tự động	CQUI	24	17	70.8	3.2
279.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Lập trình nhúng căn bản	CQUI	58	43	74.1	3.2
280.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Logic mờ và ứng dụng	CQUI	51	35	68.6	3.1
281.	Trương Văn Cường	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	102	82	80.4	3.1

282.	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	35	72.9	2.9
283.	Chung Quang Khánh	KTMT	Vi xử lý	CQUI	56	45	80.4	2.8
284.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	49	42	85.7	2.7
285.	Võ Ngọc Tân	KTTT	Internet và công nghệ Web	CQUI	77	69	89.6	3.5
286.	Nguyễn Duy	KTTT	Nhập môn bảo đảm và an ninh thông tin	CQUI	70	63	90.0	3.4
287.	Nguyễn Thị Kim Oanh	KTTT	Quản trị doanh nghiệp	CQUI	43	40	93.0	3.4
288.	Nguyễn Hồng Hải	KTTT	Thiết kế giao diện người dùng	CQUI	72	63	87.5	3.3
289.	Nguyễn Gia Tuấn Anh	KTTT	Quản lý thông tin	CQUI	70	62	88.6	3.1
290.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Phân tích thiết kế hệ thống truyền thông và mạng	CQUI	36	33	91.7	3.7
291.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Truyền dữ liệu	KSTN	37	36	97.3	3.7
292.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	41	29	70.7	3.6
293.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	41	33	80.5	3.6
294.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	86	66	76.7	3.6
295.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	102	78	76.5	3.6
296.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	26	13	50.0	3.5
297.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	36	29	80.6	3.5
298.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CNTN	37	37	100.0	3.5
299.	Lê Trung Quân	MMT&TT	Công nghệ Internet of things hiện đại	CQUI	30	28	93.3	3.5
300.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	CQUI	11	7	63.6	3.5
301.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Tấn công mạng	CQUI	49	37	75.5	3.5
302.	Nguyễn Thanh Hòa	MMT&TT	Tấn công mạng	CQUI	69	63	91.3	3.5
303.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Hệ thống nhúng mạng không dây	CQUI	71	59	83.1	3.5
304.	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	An ninh nhân sự, định danh và chứng thực	KSTN	37	35	94.6	3.5
305.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Phân tích thiết kế hệ thống truyền thông và mạng	KSTN	37	36	97.3	3.5
306.	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	41	34	82.9	3.4
307.	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	39	30	76.9	3.4
308.	Bùi Thị Thanh Bình	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	102	96	94.1	3.4
309.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	32	24	75.0	3.4
310.	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	46	38	82.6	3.4
311.	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	56	49	87.5	3.4
312.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	53	47	88.7	3.4
313.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	77	67	87.0	3.4
314.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Lập trình hệ thống	KSTN	37	35	94.6	3.4
315.	Mai Văn Cường	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	52	41	78.8	3.3
316.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Lập trình hệ thống	CQUI	39	37	94.9	3.3

317.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	100	82	82.0	3.3
318.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	35	23	65.7	3.3
319.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	98	89	90.8	3.3
320.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	98	81	82.7	3.3
321.	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	80	63	78.8	3.3
322.	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	47	37	78.7	3.3
323.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Xây dựng chuẩn chính sách an toàn thông tin trong	CQUI	77	60	77.9	3.3
324.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	98	86	87.8	3.2
325.	Lê Trung Quân	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	KSTN	30	27	90.0	3.2
326.	Lê Trung Quân	MMT&TT	Hệ thống nhúng mạng không dây	KSTN	26	23	88.5	3.2
327.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Hệ thống nhúng mạng không dây	CQUI	30	28	93.3	3.1
328.	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	97	91	93.8	3.1
329.	Nguyễn Xuân Sâm	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	90	77	85.6	3.1
330.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	54	47	87.0	3.1
331.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	83	67	80.7	3.1
332.	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	KSTN	26	23	88.5	3.1
333.	Mai Văn Cường	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	29	22	75.9	3
334.	Nguyễn Xuân Sâm	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	94	80	85.1	3
335.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	83	72	86.7	3
336.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Lập trình hệ thống	KSTN	26	23	88.5	3
337.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	KSTN	26	23	88.5	3
338.	Nguyễn Đình Khương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	98	87	88.8	2.9
339.	Phan Đình Duy	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	38	34	89.5	3.9
340.	Lê Thanh Trọng	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	22	18	81.8	3.7
341.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	15	9	60.0	3.7
342.	Nguyễn Đình Hiền	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	34	28	82.4	3.6
343.	Trần Anh Dũng	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	42	33	78.6	3.6
344.	Trần Anh Dũng	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	44	36	81.8	3.6
345.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CNTN	38	38	100.0	3.6
346.	Nguyễn Thành Trung	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	82	64	78.0	3.6
347.	Mai Xuân Hùng	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	35	24	68.6	3.5
348.	Phạm Thế Sơn	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	32	27	84.4	3.5
349.	Trần Anh Dũng	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	43	34	79.1	3.5
350.	Lê Thanh Trọng	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	98	87	88.8	3.5
351.	Hồ Long Vân	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	35	22	62.9	3.4

352.	Mai Xuân Hùng	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	39	20	51.3	3.3
353.	Nguyễn Duy Xuân Bách	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	102	84	82.4	3.3
354.	Phạm Thị Thu Hương	P.ĐTĐH	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CQUI	164	137	83.5	3.3
355.	Phạm Thị Thu Hương	P.ĐTĐH	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CQUI	139	120	86.3	3.3
356.	Đoàn Thị Nhẹ	P.ĐTĐH	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CQUI	128	103	80.5	3.3
357.	Ngô Quốc Hưng	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	KSTN	45	40	88.9	3.3
358.	Dương Đức Hưng	P.ĐTĐH	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam	CQUI	135	116	85.9	3.2
359.	Nguyễn Hữu Trinh	P.ĐTĐH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	CQUI	117	94	80.3	3.2
360.	Nguyễn Văn Toàn	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	89	73	82.0	3.2
361.	Nguyễn Đình Hiền	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	88	69	78.4	3.2
362.	Nguyễn Đình Quốc Cường	P.ĐTĐH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	CQUI	140	112	80.0	3.2
363.	Nguyễn Thị Thảo	P.ĐTĐH	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam	CQUI	136	115	84.6	3.1
364.	Nguyễn Đình Quốc Cường	P.ĐTĐH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	CQUI	127	109	85.8	3.1
365.	Phạm Thị Hồng Hoa	P.ĐTĐH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	CQUI	117	95	81.2	3.1
366.	Trần Anh Dũng	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	81	72	88.9	3.1
367.	Lê Trung Tuyển	P.ĐTĐH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	CQUI	140	112	80.0	3
368.	Nguyễn Thị Thảo	P.ĐTĐH	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam	CQUI	146	127	87.0	3
369.	Nguyễn Văn Bảng	P.ĐTĐH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	CQUI	127	110	86.6	2.9
370.	Vũ Trí Dũng	P.ĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	44	32	72.7	2.9
371.	Vũ Trí Dũng	P.ĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	79	76	96.2	2.6